# Một sô cấu trúc thông dụng

**CHUYÊN ĐỀ 25**

**MỘT SỐ**

**CẤU TRÚC THÔNG DỤNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấu trúc** | **Nghĩa** |
| 1 | Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng:  - V-ing +..., S + V + O  - Having + Vp2, S + V + O  - Vp2 +..., S+ V + 0 | + Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau  + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ  + Khi câu mang nghĩa bị động |
| 2 | * Have sb + V (bare)   = get sb to + V [bare]   * Have/get St + Vp2 | + Nhờ ai làm gì  + Có cái gì được làm bởi ai |
| 3 | Pay sb compliment (n) on sth  = Compliment (v)sb on sth | Khen ngợi ai về việc gì |
| 4 | * Out of breath * Out of date * Out of order * Out of work * Out of stock * Out of question * Out of season | + Thở không ra hơi  + Lạc hậu, lỗi thời  + Hỏng hóc  + Thất nghiệp  + Hết, không có sẵn  + Không thể  + Trái mùa |
| 5 | Sau số thứ tự (the first/ the second/the third... the last) + to V(bare) | Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng...  làm cái gì đó |
| 6 | It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn)  (Mệnh để sau that luôn ở thể khẳng định) | Phải mãi cho tới tận khi … thì |
| 7 | * In the end = finally = eventually = at last * At the end of + N/V-ing | + Cuối cùng  + Cuối của cái gì |
| 8 | Have (no) difficulty (in) + V-ing | Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì |
| 9 | Decrease/increase by + ...% | Giảm/tăng ...% (so với trước) |
| 10 | Find it + adj + to V (bare) | Thấy như nào để làm gì |
| 11 | * Used to + V (bare) * Tobe/get used to + V-ing * Tobe used to + V (bare)   = Tobe used for + V-ing | + Thường làm gì (trong quá khứ)  + Thường làm gì (ở hiện tại)  + Được dung để làm gì |
| 12 | Congratulate + sb + on + V-ing | Chúc mừng ai vì đã làm gì |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 13 | To be acquainted with sb/st | Làm quen với, biết với ai/cái gì |
| 14 | To be responsible to sb for st/doing st | Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì |
| 15 | Accuse sb of doing st | Buộc tội ai làm gì |
| 16 | * Make sb/st + adj * Make sb + V (bare) | + Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào  + Bắt ai đó làm gì |
| 17 | * Love/like/enjoy + V-ing * Hate/dislike/resent + V-ing | + Thích làm gì  + Ghét làm gì |
| 18 | * Let sb + V (bare)   = Allow/permit sb + to V (bare)   * Allow/permit + V-ing | + Cho phép ai đó làm gì  + Cho phép làm gì |
| 19 | So that = in order that + clause  = so as to/ in order to/ to + V (bare) | Để mà |
| 20 | * Advise sb to + V (bare) * Advise + V-ing | + Khuyên ai đó làm gì  + Khuyên làm gì |
| 21 | * Suggest + that + S + (should) + V (bare) * Suggest + V-ing | + Gợi ý ai đó nên làm gì  + Gợi ý làm gì |
| 22 | Các cấu trúc câu ước:   * S + wish + S would+ V * S + wish + S + V (quá khứ đơn) * S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành) | + Ước một điều trong tương lai  + Ước một điều ở hiện tại  + Ước một điều trong quá khứ |
| 23 | Prevent sb from doing st | Ngăn cản ai đó làm gì |
| 24 | * Remind sb to + V (bare) * Remind sb of sb/st | + Nhắc nhở ai làm gì  + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì |
| 25 | Encourage sb + to + V (bare) | Khuyến khích ai làm gì |
| 26 | Tell/ask + sb + to + V (bare) | Bảo ai đó làm gì |
| 27 | * Sb+ need + to V * St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2 | + Ai đó cần phải làm gì  + Cái gì cần thiết được làm |
| 28 | No good/use + V-ing  = No point in + V-ing | Không có ích khi làm gì |
| 29 | To be worth + V-ing | Đáng làm gì |
| 30 | Appreciate + V-ing | Đánh giá cao khi làm việc gì |
| 31 | (That/what + S + V) + V (số ít) | Mệnh đề danh từ |
| 32 | Reproach sb for doing St (v) | Trách mắng ai vì làm gì |
| 33 | Be on the verge of + V-ing  = Be about to V | Đang định làm gì |
| 34 | Why not + V = Let's + V | Hãy làm..., tại sao không... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 35 | Postpone + V-ing | Hoãn làm gì |
| 36 | * Remember + to V * Remember + V-ing | + Nhớ để làm gì (trong tương lai)  + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ) |
| 37 | Object to + V-ing/ N | Phản đối điều gì |
| 38 | Can't stand/help/bear + V-ing | Không thể chịu/nhịn được |
| 39 | To be interested in = to be fond of  = to be keen on | Thích/quan tâm |
| 40 | Deny + V-ing | Phủ nhận làm gì |
| 41 | Admit + V-ing | Thừa nhận làm gì |
| 42 | Promise + to V | Hứa làm gì |
| 43 | Refuse + to V | Từ chối làm gì |
| 44 | * V (tri giác) + O + V * V (tri giác) + O + V-ing | + Khi chứng kiến từ đầu tới cuối  + Khi chứng kiến một phần của sự việc |
| 45 | Committed to something | Tận tâm với cái gì |
| 46 | Lend/give somebody a hand = help sb | Giúp một tay |
| 47 | - Confess that + mệnh đề  Confess (to) something Confess to doing something | Để nói "thú nhận việc gì" |
| 48 | Mind + V-ing | Ngại, phiền làm gì |
| 49 | Practise + V-ing | Thực hành, luyện tập làm việc gì |
| 50 | S + indicate + that + S + V | Chỉ ra rằng |
| 51 | Agree + to V | Đồng ý làm gì |
| 52 | No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V  ~ However + adj / adv + S + V, a clause | Dù có ... đi chăng nữa … thì... |
| 53 | As well as + V-ing | Không chỉ/ không những |
| 54 | Instead of + V-ing | Thay vì làm gì đó |
| 55 | Attempt + to V = try + to V  = make an effort + to V | Nỗ lực, cố gắng làm gì |
| 56 | Lose one's (own) life in + sth/ V-ing | Mất mạng/ chết khi làm gì đó |
| 57 | So + trợ động từ/ to be + S | Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình |
| 58 | Neither + trợ đồng từ/to be + S = S + trợ đồng tự/ to be (phủ định) + either | Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình |
| 59 | Provide sb with sth ~ provide sth for sb | Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai |
| 60 | Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số | Nhiều |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | nhiều) + V (số nhiều) |  |
| 61 | To be irrelevant to sb/st | Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng |
| 62 | Irrespective of = regardless of | Bất kể, bất chấp |
| 63 | Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use | Giới hạn, giảm cái gì |
| 64 | Seem to V (inf)   bị động: seem to be + Vp2 | Dường như |
| 65 | Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as ... | Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ |
| 66 | Without + V-ing | Mà không làm gì |
| 67 | With a view to doing something | Với ý định/hi vọng làm gì |
| 68 | * Keep in touch with sb = have contact with sb * Lose contact with sb | + Giữ liên lạc với ai  + Mất liên lạc với ai |
| 69 | * Similar to somebody / something * Just like + N/Pronoun * Such as * As well as | Tương tự như  + Giống y như  + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê  + Mang nghĩa như not only... but also |
| 70 | Belong to sb/sth | Thuộc về ai/cái gì |
| 71 | S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun | Giống như |
| 72 | * Insist on something/somebody doing something * Insist on + V-ing * Insist + that + S + V [bare] | + Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì  + Khăng khăng làm gì |
| 73 | What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv  + S + V! | Cấu trúc câu cảm thán |
| 74 | * Begin/ start + to V * Finish + V-ing | + Bắt đầu làm việc gì  + Kết thúc làm gì |
| 75 | Charge sb with sth = accusse sb of St | Buộc tội cho ai về việc gì |
| 76 | Get down to + V-ing = start + V-ing | Bắt đầu nghiêm túc làm gì |
| 77 | Refresh sb's memory | Nhớ lại |
| 78 | Do somebody good | Có lợi, tốt cho ai |
| 79 | Tobe accustomed to something  = Tobe/ get used to st/ V-ing | Quen với cái gì |
| 80 | It takes sb + time + to V  = S + spend + time + V-ing | Mất bao lâu cho ai để làm gì |

1. **Bài tập áp dụng**

**Exercise 1: Chọn phương án đúng**

* 1. the letter, she cried a lot because of what he had written to her.

A. Having read B. To read C. Read D. Being read

* 1. Today, the old couple has their family and friends their golden wedding anniversary.

A. attend B. to attend C. attended D. attending

* 1. The jury her compliments her excellent knowledge of the subject.

A. returned/to B. paid/to C. returned/ on D. paid/on

* 1. After running up the stairs, I was breath.

A. away from B. without C. no D. out of

* 1. Neil Armstrong was the first man on the moon.

A. walking B. has walked C. to walk D. walked

* 1. It was not until he took off his dark glasses I realized he was a famous film star.

A. as B. that C. though D. since

* 1. I am sure that everything will be all right .

A. in the end B. at the end C. by the end D. for the end

* 1. I’m sure you'll have no the exam.

A. difficulty passing B. difficulties to pass C. difficulty to pass D. difficulties of passing

* 1. Vietnam's rice export this year will decrease about 10%, compared with that of last year.

A. with B. at C. by D. on

* 1. I don't find it difficult to get up early in the morning.
     1. It's difficult for me to get up early in the morning.
     2. I'm used to getting up early in the morning.
     3. I hate getting up early in the morning.
     4. I used to get up early in the morning.
  2. John congratulated us our exam with high marks.

A. on passing B. for passing C. to pass D. on pass

* 1. I assume that you are acquainted this subject since you are responsible writing accompanying materials.

A. to/for B. with/for C. to/to D. with/with

* 1. The old woman accused the boy the window.

A. in breaking B. on breaking C. at breaking D. of breaking

* 1. In order to make the house more beautiful and newer, the Browns had it yesterday.

A. to be repainted B. repaint C. repainted D. to repaint

* 1. I love films but I seldom find time to go to the cinema.

A. seeing B. see C. saw D. seen

* 1. We're going to freeze out here if you don't let us the bus.

A. come up B. go into C. take off D. get on

* 1. Kevin put a fence so that people didn't walk on his garden.
     1. Kevin put a fence because he wants to remind people to walk on his garden.
     2. Kevin put a fence to prevent people from walking on his garden.
     3. In order to tell people to walk on his garden, Kevin put a fence.
     4. So as to encourage people to walk on his garden, Kevin put a fence.
  2. I regret going to the cinema. I wish I

A. hadn't gone there B. haven’t gone there

C. didn't go there D. would not go there

* 1. "Why don't you ask your parents for advice?" said Tom.
     1. Tom advised me asking my parents for advice.
     2. Tom said to me to ask my parents for advice.
     3. Tom wanted to know the reason why I don't ask my parents for advice.
     4. Tom suggested that I ask my parents for advice.
  2. He was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.
     1. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards.
     2. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days.

c. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.

D. Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.

# Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. The house is too dark. You need a bright color.

A. to be painted B. painting it C. to have it painted D. to have it paint

1. My music teacher suggested for an hour before breakfast.

A. practising B. to practise C. having practised D. to practising

1. It's no good to him; he never answers letters.

A. write B. to write C. writing D. for writing

1. We all working with you. You are so dynamic.

A. believe B. judge C. think D. appreciate

1. have made communication faster and easier through the use of email and Internet is widely recognized.

A. That it is computers B. That computers

C. Computers that D. It is that computers

1. He his wife for forgetting their wedding anniversary

A. approached B. reproached C. reproduced D. renounced

1. Bill was on the verge of speeding when he saw the patrolman.
   1. Bill was given a speeding ticket by the patrolman.
   2. Bill was speeding when he saw the patrolman.
   3. Bill was about to speed when he saw the patrolman.
   4. Bill told the patrolman that he had not been speeding.
2. Lan didn't apply for the job in the library and regrets it now.
   1. Lan wishes she had applied for the job in the library.
   2. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library.
   3. Lan wishes she would apply for the job in the library.
   4. Lan wishes she applies for the job in the library.
3. Why not the meeting until Thursday morning?

A. postpone B. postponing C. you postpone D. do you postpone

1. There is no point in your phoning Jane - she's away.
   1. It would be a waste of time phoning Jane - she's away.
   2. You waste your time if you insist on phoning Jane - she's away.
   3. Don't spend your valuable time phoning Jane - she's out.
   4. Jane is very difficult to phone - she's always away.
2. We've had to postpone to France because the children are ill.

A. be gone B. to go C. going D. go

1. I didn't see the red light at the crossroads. Otherwise, I my car.

A. stopped B. had stopped C. would have stopped D. would stop

1. I remember him tomorrow. It will be a big sum of money I've been saving so far.

A. paying B. to pay C. paid D. to be paid

1. The bed-ridden old man objected as a burden on his family.

A. to being regarded B. at his being regarded

C. with his regarding D. for regarding

1. Her mother can't stand her at home all day.

A. seeing B. see C. seen D. to see

1. My little brother is very collecting sea shells.

A. interested of B. keen in C. fond on D. interested in

1. Tom denied part in the fighting at school.

A. to take B. take C. to taking D. taking

1. "I haven't been very open-minded," said the manager.
   1. The manager promised to be very open-minded.
   2. The manager admitted not having been very open-minded.
   3. The manager denied having been very open-minded.
   4. The manager refused to have been very open-minded.
2. The president offered his congratulations to the players when they won the cup.
   1. The president congratulated the players on their winning the match.
   2. When they won the cup, the players had been offered some congratulations from the president,
   3. The president would offered the players congratulations if they won the match.
   4. The president congratulated that the players had won the cup.
3. The child that we caught was made to stand in the corner of the classroom.

A. misbehavior B. misbehave C. behaving D. misbehaving

# Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The shop assistant is ready to me a helping hand. She is very nice.

A. take B. lend C. offer D. get

1. Young people have become increasingly committed social activities.

A. of B. in c. to D. at

1. The suspect confessed .

A. the police his crime B. his crime

C. his crime the police D. his crime to the police

1. She to the station every day but then she suddenly decided to walk instead.

A. used to B. was used to C had used to D. didn't used to

1. There has been an announcement from the Principal that the students will not hear the bell this week as it has broken.

A. ring B. ringing C. rang D. rung

1. Don't use the milk I bought last month. It's date now.

A. out of B. in for c. into D. over

1. I don't mind much homework.

A. did B. to do C. do D. doing

1. My student practises English with her friends every day.

A. speaking B. to speak C. spoke D. speak

1. Studies indicate collecting art today than ever before.

A. more people that are B. there are that more people

C. that there are more people D. people there are more

1. Edith Harlow has kindly agreed . You should ask him.

A. to helping B. to help C. help D. helping

1. , he tried his father didn't let him run the company.

A. Although hard B. No matter what C. However hard D. Whatever hard

1. As well as in an office he used to have a part-time as a waiter.

A. having worked B. working C. to have worked D. to work

1. I was just about the office when the telephone rang.

A. to have left B. leave C. to leave D. leaving

1. Instead of about the good news, Peter seemed to be indifferent.

A. exciting B. being excited C. to excite D. to be excited

1. She nearly lost her own life attempting to save the child from drowning.

A. at B. with C. in D. for

1. Tom never comes to class on time and

A. neither does Peter B. so does Peter

C. so doesn't Peter D. neither doesn't Peter

1. This book provides students useful tips that help them to pass the coming exam.

A. about B. for c. with D. to

1. Having been selected to represent the company,

A. the members applauded him B. a speech had to be given by him

C. the members congratulated him D. he gave a short speech

1. Many a it difficult to avoid the interference of mass media in their life.

A. pop star find B. pop star finds C. pop stars find D. pop stars finds

1. All candidates will be treated equally, of their age or background.

A. irrelevant B. Discounting C. notwithstanding D. irrespective

# Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. He tried to limit himself 10 cigarettes a day.

A. be smoking B. have smoked C. smoke D. smoking

1. The tin opener seemed for left-hand people.

A. to be designed B. being designed C. to design D. designing

1. Rarely have I visited Ljubljana, the capital of Slovenia.

A. as a beautiful city as B. as beautiful a city as

C. as beautiful as the city D. as a city as beautiful as

1. I don't remember the front door when I left home this morning.

A. to lock B. locking C. locked D. lock

1. He managed to climb over the wall without

A. seeing B. being seen C. to see D. to be seen.

1. I called Jenna yesterday with a view her about the project.

A. of asking B. to asking C. in asking D. for asking

1. Many students found it very difficult to keep all the recent developments in the subject.

A. touch with B. in touch with C. touch of D. in touch of

1. This house a non-profit organization.

A. belongs in B. belongs to C. belongs for D. belongs at

1. David is a captain of the school basketball team, his father before him.

A. similar to B. just like C. such as D. as well as

1. Her eyes are

A. the same colour as her mother's B. the same colour as her mother

C. John studied art in Florence D. having same colour as her mother

1. When friends insist on expensive gifts, it makes most people uncomfortable.

A. them to accept B. they accepting C. their accepting D. they accept

1. The driver is for the safety of his passengers.

A. capatable B. accused C. taking charge D. responsible

1. For the first time in 70 years, aspirin's potential beyond reducing pain, fever and inflammation.

A. researchers began understand B. researchers began to understand

C. researchers begin understanding D. researchers' understanding of

1. we're been having!

A. How dreadful the weather B. what dreadful weather

C. What a dreadful weather D. How dreadful is the weather

1. They are going to demolish those slums for the street .

A. widening B. to widen C. to be widened D. being widened

1. The manager charged her irresponsibility and dishonesty.

A. for B. on C. about D. with

1. Let me please my memory before I get down to answering the questions.

A. resume B. ease C. awake D. refresh

1. Going on this diet has really me good. I've lost weight and I feel fantastic!

A. done B. taken C. made D. had

1. I have lived near the airport for so long now that I've grown to the noise of the airplanes.

A. accustomed B. unconscious C. familiar D. aware

1. It me only five minutes to get to school.

A. cost B. took C. brought D. spent

# Exercise 5: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. What do you fancy doing this evening?

What do you want............................................................................................................................................

1. Why don't we ask him for help?

I suggest...........................................................................................................................................................

1. Helen said she would go to the party with us.

Helen agreed....................................................................................................................................................

1. I met you somewhere, I clearly remember that.

I clearly remember...........................................................................................................................................

1. My mother said I had better go on a vacation.

My mother advised me ....................................................................................................................................

1. It's not a good idea to travel during rush hour.

It's best to avoid...............................................................................................................................................

1. He said that it was true that he didn't have a license.

He admitted .....................................................................................................................................................

1. The teacher said that we mustn't use dictionary during the test.

The teacher didn't allow ..................................................................................................................................

1. The customs officers told him to open the briefcase.

The customs officer made ...............................................................................................................................

1. John smoked a lot when he was young.

John used to .....................................................................................................................................................

1. I don't find it difficult to get up early in the morning.

I am used .........................................................................................................................................................

1. I would like you to help me to put the chairs away.

Do you mind ....................................................................................................................................................

1. My sister expects to meet my aunt next summer in Hanoi.

My sister is looking .........................................................................................................................................

1. You can try to get Jim to lend you his car, but you won't succeed.

There's no use ..................................................................................................................................................

1. I told him off. Then I realized 1 was wrong.

After I ..............................................................................................................................................................

1. I worked very hard for the exam. Then I passed it.

By the time I ....................................................................................................................................................

1. He bought a radio. First he checked the price.

Before he .........................................................................................................................................................

1. She crossed the road. I saw her.

I saw ................................................................................................................................................................

1. We wanted to open the door, but we couldn't.

We tried ...........................................................................................................................................................

1. Dad regretted that he had sold our house.

Dad regretted ...................................................................................................................................................

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | A | Phân từ hoàn thành (Having PII) có chức năng làm trạng ngữ được rút gọn để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ, chú ý là hai hành động đó phải luôn có cùng một chủ ngữ.  **Tạm dịch**: Sau khi đọc xong bức thư, cô ấy đã khóc rất nhiều vì những gì anh ấy đã  viết cho cô. |
| 2 | A | have + O + V-inf: nhờ ai làm gì  **Tạm dịch:** Hôm nay, đôi vợ chồng già sẽ cùng với gia đình con cái của họ tham gia  lễ kỉ niệm đám cưới vàng. |
| 3 | D | pay sb compliment (n] on sth = compliment (v) sb on sth: khen ngợi ai về việc gì.  **Tạm dịch:** Ban giám khảo khen ngợi kiến thức tuyệt vời của cô về chủ đề này |
| 4 | D | (be) out of breath: hết hơi, thở không ra hơi.  **Tạm dịch:** Sau khi đi lên cầu thang thì tôi thở không ra hơi. |
| 5 | C | Ta có cấu trúc “the + first/second/last... + N + to do sth": ...đầu tiên/thứ hai/ cuối  cùng... làm cái gì đó  **Tạm dịch:** Neil Armstrong là người đầu tiên đi trên Mặt Trăng. |
| 6 | B | Ta có cấu trúc "It was not until + time/time clause + that + mệnh đề" được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc thời điểm mà một sự việc xảy ra. Khoảng thời gian hoặc thời điểm có thể diễn tả bằng một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề.  **Tạm dịch:** Mãi cho đến khi anh ấy tháo cặp kính đen của anh ấy ra tôi mới nhận ra  anh ấy là một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng. |
| 7 | A | in the end: cuối cùng  at the end of N/V-ing: cuối của cái gì  **Tạm dịch:** Tôi chắc rằng cuối cùng mọi thứ sẽ ổn thôi. |
| 8 | A | have (no) difficulty (in) doing st: có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì  **Tạm dịch**: Tớ chắc rằng cậu sẽ không có khó khăn gì trong việc vượt qua kì thi. |
| 9 | C | Cụm *decrease/increase by* + ...%: giảm/tăng …% (so với trước)  **Tạm dịch:** Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm nay sẽ giảm khoảng 10%, so với  cùng kì năm ngoái. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 10 | B | Đề bài: Tôi không thấy khó khăn trong việc thức dậy sớm.   B. Tôi quen với việc thức dậy sớm. |
| 11 | A | Cấu trúc: congratulate + sb+ on + V-ing: khen ngợi  **Tạm dịch:** John chúc mừng chúng tôi đã qua kì thi với điểm cao |
| 12 | B | To be acquainted with: làm quen với, biết  To be responsible for: chịu trách nhiệm cho  **Tạm dịch:** Tôi cho rằng bạn đã làm quen với chủ đề này vì bạn chịu trách nhiệm soạn thảo tài liệu kèm theo. |
| 13 | D | accuse sb of doing something: buộc tội ai làm gì  **Tạm dịch:** Người phụ nữ lớn tuổi đã buộc tội thằng bé về việc phá vỡ cửa sổ. |
| 14 | C | Cấu trúc  have something done: có cái gì được làm (dùng để diễn đạt cho người khác biết rằng  có ai đó làm điều gì cho chúng ta.)  **Tạm dịch:** Để làm cho ngôi nhà trở nên đẹp hơn và mới hơn, hôm qua gia đình nhà Brown đã cho người sơn lại nó. |
| 15 | A | love doing something: yêu thích làm gì  **Tạm dịch:** Tôi thích xem phim nhưng tôi rất ít khi có thời gian đi đến rạp chiếu  phim. |
| 16 | D | 1. come up = happen: xảy ra 2. go into: xem xét 3. take off: cởi, cất cánh 4. get on: lên xe   **Tạm dịch:** Chúng tôi sắp đóng băng rồi nếu cậu không cho chúng lên xe buýt |
| 17 | B | Đề bài: Kevin đặt hàng rào để mọi người không đi bộ trên khu vườn của mình.  = B. Kevin đặt hàng rào để ngăn chặn mọi người đi bộ trên khu vườn của mình.  *[to] prevent somebody from doing something: ngăn chặn ai làm gì.*  Các phương án còn lại:  A. Kevin đặt hàng rào vì anh muốn nhắc nhở mọi người đi bộ trên khu vườn của  mình.   1. Để cho mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. 2. Để khuyến khích mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. Các phương án trên đều sai về nghĩa. |
| 18 | A | * regret V-ing: tiếc đã làm gì. * Các cấu trúc câu ước:   S + wish + S would + V: ước một điều trong tương lai.  S + wish + S + V (quá khứ đơn): ước một điều ở hiện tại.  S+ wish + S + V (quá khứ hoàn thành): ước một điều trong quá khứ.  Do tiếc một điều đã xảy ra (regret V-ing) nên câu ước ở vế sau sẽ là ước điều ở quá  khứ.  **Tạm dịch:** Tôi tiếc là đã tới rạp chiếu phim. Tôi ước tôi đã không tới đó |
| 19 | D | Đề bài: "Sao cậu không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ?"- Tom nói.  = D. Tom gợi ý rằng tôi nên hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ. Cấu trúc khuyên bảo, gợi ý:  "Why don't you + V-inf" = S1+ suggest + that S2 + (should) V-inf Các phương án còn lại:   1. sai cấu trúc: (to) advise sb to V: khuyên ai làm gì. 2. Tom yêu cầu tôi hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | C. Tom muốn biết lí do tại sao tôi không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ |
| 20 | D | Đề bài: Người đàn ông bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng. Cảnh sát đã điều tra ông ta trong nhiều ngày.  Phương án D sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính bị động, động từ được rút gọn thành dạng phân từ.  **Dịch nghĩa**: *Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days*  = Bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày.  Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.  Các phương án còn lại:   1. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards.   = Ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày, bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng.  Khi hai mệnh đề có chung chủ ngữ và muốn rút gọn một mệnh đề thì mệnh đề được  rút gọn phải nằm ở phía trước.   1. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days.   = Nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng chủ động.   1. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.   = Đã nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ và hành động đó chưa được hoàn thành, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng "Having + Vp2". |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | C | Ta có chủ ngữ là người "You"  Câu mang nghĩa chủ động: Need + to V  *Have+ sth + Vp2. có cái gì được làm bởi ai*  **Tạm dịch:** Ngôi nhà quá tối. Bạn cần sơn nó màu sáng. |
| 2 | A | Ta có: Sugegest + V-ing: đề xuất làm gì  **Tạm dịch:** Giáo viên âm nhạc đề xuất luyện tập khoảng một tiếng trước khi ăn sáng |
| 3 | C | Cấu trúc cố định  *It's no good + V-ing = không có ích khi làm gì*  **Tạm dịch:** Không có ích gì khi viết thư cho anh ấy đâu, anh ta không bao giờ trả lời thư. |
| 4 | D | *Appreciate + V-ing = đánh giá cao khi làm việc gì*  **Tạm dịch:** Chúng tôi đều đánh giá cao khi làm việc cùng bạn. Bạn rất là năng động.   1. believe (v) = tin tưởng 2. judge (v) = đánh giá, phán xét 3. think (v) = suy nghĩ |
| 5 | B | Mệnh đề bắt đầu bằng "That" được coi như một danh từ không đếm được, có thể đứng làm chủ ngữ trong câu và động từ khi đó được chia ở dạng số ít.  **Tạm dịch**: Việc máy tính đã làm cho giao tiếp nhanh hơn và dễ dàng hơn thông qua  việc sử dụng thư điện tử và Internet được công nhận rộng rãi.  A. That it is computers = Rằng chính là máy tính  Phương án sử dụng sai ngữ pháp. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | 1. Computers that = Những máy tính mà   Về cấu trúc thì phương án này không đúng. Vì dùng "computers that" thì "that" là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ "computers" thì động từ "is" phải đổi thành "are"   1. It is that computers = Đó chính là những máy tính kia   Phương án sử dụng sai ngữ pháp. |
| 6 | B | Reproach sb for doing st (v) = trách mắng vì làm gì  **Tạm dịch:** Anh mắng vợ vì đã quên ngày lễ kỉ niệm đám cưới của họ.  A. approached (v) = tiếp cận, đến gần/thăm dò ý  C. reproduced (v) = tái sản xuất/sinh sản/sao chép D, renounced (v) = từ bỏ, tuyên bố bãi ước |
| 7 | C | **Giải thích**: Câu gốc sử dụng cấu trúc:  *Be on the verge of+ V-ing = đang định làm gì*  **Dịch nghĩa**: Bill đang định tăng tốc thì anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra.  Phương án C. Bill was about to speed when he saw the patrolman sử dụng cấu trúc:  *Be about to do sth = sẽ làm gì, đang định làm gì*  **Dịch nghĩa:** Bill đang sắp tăng tốc độ khi anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra. Đây là  phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất.   1. Bill was given a speeding ticket by the patrolman = Bill đã được trao một vé tăng tốc bởi các cảnh sát tuần tra. 2. Bill was speeding when he saw the patrolman = Bill đang tăng tốc thì nhìn thấy cảnh sát tuần tra.   D. Bill told the patrolman that he had not been speeding = Bill nói với cảnh sát tuần  tra rằng anh ấy không hề tăng tốc. |
| 8 | A | Câu gốc sử dụng cấu trúc:  *Regret + (not) + V-ing = hối tiếc vì đã (không) làm gì*  Dịch nghĩa: Lan đã không ứng tuyển cho công việc trong thư viện và hối tiếc về nó bây giờ.  Phương án A. Lan wishes she had applied for the job in the library sử dụng cấu trúc: S + wish + S + had done sth = ước là đã làm việc gì trong quá khứ  **Dịch nghĩa:** Lan ước gì cô đã ứng tuyển cho công việc trong thư viện. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất   1. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library = Lan ước gì cô đã   không ứng tuyển cho công việc trong thư viện.   1. Lan wishes she would apply for the job in the library = Lan ước gì cô sẽ ứng tuyển cho công việc trong thư viện. 2. Lan wishes she applies for the job in the library   Không có cấu trúc câu ước mà động từ sau "wish" chia ở thì hiện tại đơn. |
| 9 | A | Cấu trúc "why not...?"  *Why not +V= Let's + V. hãy làm..., tại sao không...*  **Tạm dịch**: Tại sao không trì hoãn cuộc họp tới sáng thứ Năm? |
| 10 | A | *There is no point in doing sth = It would be a waste of time doing sth*: không có cách nào làm cái gì  **Tạm dịch:** Không có cách nào để gọi cho Jane cả - cô ấy đi rồi |
| 11 | C | Postpone + V-ing: hoãn làm gì  **Tạm dịch:** Chúng tôi đã phải hoãn đi Pháp vì bọn trẻ ốm. |
| 12 | C | Otherwise + S+ would + have+ Vp2: trong câu này thể hiện một hành động sẽ đã có  thể xảy ra trong quá khứ (nhưng thực tế là không xảy ra) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Tạm dịch:** Tôi không nhìn thấy đèn đỏ ở ngã tư. Nếu không, tôi hẳn đã dừng xe lại  rồi. |
| 13 | B | Có hai cấu trúc với "remember"   * remember to do sth: nhớ để làm gì (trong tương lai) * remember doing sth: nhớ đã làm gì (trong quá khứ)   Về nghĩa, trong câu này ta dùng cấu trúc "remember to do sth"  Chủ ngữ là người, nên ta dùng dạng chủ động.  **Tạm dịch:** Tôi nhớ sẽ trả tiền cho anh ta vào ngày mai. Nó sẽ là một khoản tiền lớn  mà tôi đã tiết kiệm được cho đến nay. |
| 14 | A | object to doing something/to somebody doing something: phản đối điều gì  **Tạm dịch:** Người đàn ông ốm liệt giường phản đối việc bị coi là một gánh nặng cho gia đình mình. |
| 15 | A | Giải thích: can't stand + V-ing: không thể chịu được  **Tạm dịch:** Mẹ tôi không chịu được việc mà bà cứ ở nhà cả ngày. |
| 16 | D | interested in: thích; những từ còn lại đều vô nghĩa.  **Tạm dịch:** Em trai tôi rất thích thu thập vỏ sò trên biển. |
| 17 | D | deny doing something: phủ nhận việc gì  **Tạm dịch:** Tom phủ nhận việc tham gia đánh nhau ở trường |
| 18 | B | * promise (to do something): hứa làm gì * admit doing something: thừa nhận điều gì * deny doing something: phủ nhận điều gì * refuse to do something: từ chối điều gì   **Tạm dịch:** Người quản lí nói: “Tôi không hề cởi mở".  Người quản lí thừa nhận  không có thái độ cởi mở. |
| 19 | A | congratulate sb on sth/doing sth: chúc mừng ai đó về cái gì/làm gì  **Tạm dịch**: Tổng thống chúc mừng các cầu thủ đã giành chiến thắng trong trận đấu. |
| 20 | D | Công thức với động từ tri giác:  catch + sb+ V-ing: bắt được ai đang làm gì catch + sb + V(bare): bắt được ai đã làm gì  **Tạm dịch**: Đứa trẻ mà chúng ta bắt gặp vô lễ bị bắt đứng ở góc phòng. |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | B | *Lend/give somebody a hand = help: giúp một tay*  **Tạm dịch:** Người bán hàng sẵn sàng giúp tôi một tay. Cô ấy rất tốt. |
| 2 | C | *Committed to something: tận tâm với cái gì*  **Tạm dịch:** Càng ngày những người trẻ càng nhiệt tình với công việc xã hội. |
| 3 | D | Để nói "thú nhận việc gì" ta có các cụm sau:  *Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something*  **Tạm dịch:** Kẻ bị tình nghi đã thú nhận tội danh của hắn với cảnh sát. |
| 4 | B | *Tobe used to N/V-ing: quen với (thói quen ở hiện tại)*  *Used to V: từng làm gì (nay không còn nữa)*  **Tạm dịch:** Cô ấy đã quen với nhà ga mỗi ngày nhưng sau đó cô ấy đột nhiên quyết |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | định đi bộ. |
| 5 | A | *Hear something Verb: nghe từ đầu đến cuối hoặc nghe những cái ngắn, nhanh*  *Hear something V-ing: nghe một đoạn giữa chừng, chỉ một phần rất ngắn của cái gì*  *đó dài.*  Vì tiếng chuông kêu là một tiếng ngắn nhanh nên ta dùng "hear the bell ring".  **Tạm dịch:** Có thông báo từ hiệu trưởng là các sinh viên sẽ không nghe chuông kêu trong suốt tuần vì nó đã hỏng. |
| 6 | A | *to be out of date: hết hạn*  **Tạm dịch**: Đừng dùng sữa mà tôi mua từ tháng trước. Nó hết hạn rồi |
| 7 | D | *mind + V-ing: ngại phiền làm gì*  **Tạm dịch:** Tôi không ngại làm nhiều bài tập về nhà |
| 8 | A | *practise + V-ing: thực hành, luyện tập làm việc gì*  **Tạm dịch:** Học sinh của tôi luyện tập nói tiếng Anh với bạn hằng ngày. |
| 9 | C | *Cấu trúc: "S + indicate + that + S + V": chỉ ra rằng*  **Tạm dịch:** Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngày nay có rất nhiều người sưu tập nghệ thuật hơn trước đó. |
| 10 | B | *agree + to V: đồng ý làm gì*  Tạm dịch: Edith Harlow đồng ý giúp đỡ một cách chân thành. Bạn nên hỏi anh ấy |
| 11 | C | *No matter what ~ Whatever + s + V..., a clause: dù có ... đi chăng nữa... thì...*  *No matter how ~ However + adj / adv + S +V, a clause: dù có … đi chăng nữa … thì*  *…*  **Tạm dịch**: Dù cho anh ấy có cố gắng thế nào di chăng nữa thì bố anh ấy vẫn không cho phép anh ấy điều hành công ty. |
| 12 | B | *Sau "as well as" ta thường dùng động từ V-ing (as well as ~ not only... but also)*  **Tạm dịch:** Không chỉ làm việc ở văn phòng mà anh ấy đã từng làm phục vụ ngoài  giờ. |
| 13 | D | Cấu trúc:  *to be (just) about + to V: sắp, sắp sửa làm gì đó*  **Tạm dịch:** Tôi chuẩn bị rời khỏi cơ quan thì điện thoại reo. |
| 14 | B | * exciting (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa chủ động) * excited (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa bị động) * instead of+ V-ing: thay vì làm gì đó   **Tạm dịch:** Thay vì hứng thú với tin tốt lành đó thì Peter dường như không quan tâm. |
| 15 | C | * *attempt to do sth: nỗ lực, cố gắng làm gì* * *lose one's (own) life in sth/ V-ing: mất mạng/ chết khi làm gì đó*   **Tạm dịch:** Cô ấy suýt mất mạng khi cố gắng cứu đứa trẻ chết đuối. |
| 16 | A | * so: dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình   Cấu trúc: *so + trợ động từ/ to be + S*   * neither: dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình   Cấu trúc: *neither + trợ động từ/ to be + S*  **Tạm dịch:** Tom chưa bao giờ đi học đúng giờ và Peter cũng vậy. |
| 17 | C | *provide sb with sth ~ provide sthforsb: cung cấp cho ai cái gì/cung cấp cái gì cho ai*  **Tạm dịch:** Cuốn sách này cung cấp cho học sinh những mẹo hữu ích để giúp họ vượt qua kì thi sắp tới. |
| 18 | D | Câu chưa rút gọn: After he had been selected to represent this company, he gave a short speech.   Having been selected to represent this company, he gave a short speech, (rút gọn |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | mệnh đề trạng ngữ ở chủ động; dùng having pp vì có hành động trước và sau)  **Tạm dịch:** Được chọn làm đại diện cho công ty, anh ấy đã đưa ra bài phát biểu ngắn. |
| 19 | B | *Many a + N(số ít) + V (số ít) = many + N (số nhiều) + V (số nhiều)*  Tạm dịch: Nhiều ngôi sao nhạc pop thấy khó khăn để tránh sự can thiệp của phương tiện truyền thông đại chúng vào cuộc sống của mình. |
| 20 | D | * *irrelevant (adj): không thích hợp, không tương thích, không thích đáng (+ to sth/sb*) * discounting: chiết khấu * notwithstanding (adj): mặc dù, bất kể * irrespective of = regardless of: bất kể, bất chấp   **Tạm dịch:** Tất cả các thí sinh sẽ được đối xử công bằng không phân biệt tuổi tác và  xuất thân. |

**Exercise 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| 1 | D | limit yourself/sb (to doing sth/to sth): to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use: giới hạn, giảm cái gì  **Tạm dịch:** Anh ấy cố gắng giảm hút 10 điếu thuốc mỗi ngày. |
| 2 | A | seem to V (inf): dường như   bị động: seem to be + Vp2  **Tạm dịch:** Cái vật mở bằng thiếc này dường như được thiết kế cho người thuận tay trái. |
| 3 | B | Cấu trúc nhấn mạnh  as + adj + a/an + N + as ... (đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh  danh từ)  **Tạm dịch:** Hiếm khi tôi đến thăm một thành phố đẹp như Ljubljana, thủ đô của  Slovenia. |
| 4 | B | * remember + to V: nhớ để làm gì * remember + V-ing: nhớ đã làm gì   **Tạm dịch:** Tôi không nhớ đã khoá cửa khi tôi rời nhà sáng nay. |
| 5 | B | without + V-ing  Chỗ trống cần điền mang nghĩa bị động.  **Tạm dịch:** Anh ấy nỗ lực để trèo qua bức tường mà không bị nhìn thấy. |
| 6 | B | with a view to doing something: với ý định/hi vọng làm gì  **Tạm dịch:** Hôm qua tôi đã gọi Jenna với ý định hỏi cô ấy về dự án. |
| 7 | B | * keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai * keep in touch with sth: biết những gì đang xảy ra trong một chủ đề hoặc khu vực cụ thể.   Ví dụ: It is important to keep in touch with the latest research. |
| 8 | B | * similar to somebody / something: tương tự như * just like + N/Pronoun: giống y như * such as: theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê * as well as: mang nghĩa như “not only... but also”   **Tạm dịch**: David là đội trưởng của đội bóng bầu dục ở trường, giống y như bố cậu ấy trước đây. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 9 | B | belong to sb/sth: thuộc về ai/cái gì  **Tạm dịch:** Ngôi nhà này thuộc về một tổ chức phi lợi nhuận. |
| 10 | A | S + V + the same (Nounj as + N/ Pronoun: giống như  **Tạm dịch:** Mắt cô ấy có màu giống như mắt mẹ cô ấy. |
| 11 | C | insist on something/somebody doing something: khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi  ai làm gì  Ví dụ: She insisted on his/him wearing a suit.  **Tạm dịch:** Khi bạn bè cứ nhất định đòi những món quà đắt tiền, điều đó làm cho hầu hết mọi người thấy không thoải mái. |
| 12 | D | Be responsible for: chịu trách nhiệm với  **Tạm dịch:** Người lái xe chịu trách nhiệm với sự an toàn của hành khách. |
| 13 | B | Begin + to V/V-ing: bắt đầu làm việc gì.  **Tạm dịch:** Lần đầu tiên trong những năm 70, các nhà nghiên cứu bắt đầu hiểu khả năng của aspirin vượt xa việc giảm đau, sốt và viêm. |
| 14 | A | Cấu trúc câu cảm thán:  What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/adv + S + V!  **Tạm dịch:** Thời tiết mới tệ làm sao! |
| 15 | C | To be + PP: là dạng bị động của "to + V".  **Tạm dịch:** Họ sẽ phá bỏ những khu nhà ổ chuột để mở rộng con đường. |
| 16 | D | charge sb with sth = accusse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì]  **Tạm dịch:** Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật. |
| 17 | D | * Get down to + V-ing = start + V-ing * Refresh sb's memory: nhớ lại * at ease = comfortable (ad)   **Tạm dịch**: Làm ơn hãy để tôi nhớ lại trước khi bắt đầu trả lời những câu hỏi |
| 18 | A | do somebody good: có lợi, tốt cho ai  **Tạm dịch:** Thực hiện thực đơn này thực sự có lợi cho tôi. Tôi đã giảm cân và cảm thấy thật tuyệt! |
| 19 | A | * tobe accustomed to something: quen với cái gì * tobe familiar with: quen thuộc * tobe aware + of:ý thức về   **Tạm dịch:** Tôi đã sống cạnh sân bay lâu đến mức tôi đã trở nên quen với tiếng ồn từ  máy bay. |
| 20 | B | It takes sb + time + to do sth: Mất bao lâu cho ai để làm gì  **Tạm dịch:** Tôi chỉ mất năm phút để đến trường. |

**Exercise 5**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Cấu trúc** | **Đáp án** |
| 1 | Fancy + V-ing = want + to V: thích/  muốn làm gì | What do you want to do this evening? |
| 2 | Suggest + V-ing: gợi ý làm gì | I suggest asking for help. |
| 3 | Agree + to V: đồng ý làm gì | Helen agreed to go to the party with us. |
| 4 | Remember + V-ing: nhớ đã làm gì | I clearly remember meeting you somewhere. |
| 5 | * Had better + V: tốt hơn hết nên làm gì * Advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì - | My mother advised me to go on a vacation. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 6 | Avoid + V-ing: tránh làm gì | It's best to avoid traveling during rush hour. |
| 7 | Admit + V-ing: thừa nhận làm gì | He admitted not having a license. |
| 8 | Allow/permit sb + to V: cho phép ai làm  gì | The teacher didn't allow us to use dictionary during  the test. |
| 9 | Ask/tell + sb + to V = make + sb + V: bắt  ai làm gì | The customs officer made him open the brief - case. |
| 10 | Used to + V: diễn tả thói quen trong quá  khứ | John used to smoke a lot. |
| 11 | To be used to + V-ing: diễn tả thói quen  ở hiện tại | I am used to getting up early in the morning. |
| 12 | Mind + V-ing: phiền/ngại làm gì | Do you mind helping me to put the chairs away? |
| 13 | Look forward to V-ing: mong chờ làm gì | My sister is looking forward to meeting my aunt  next summer in Hanoi. |
| 14 | No use/good + V-ing: không đáng để làm  gì | There's no use trying to get Jim to lend you his car. |
| 15 | After + S + V(quá khứ hoàn thành), S +  V(quá khứ đơn) | After I had told him off, I realized I was wrong. |
| 16 | By the time + S + V (quá khứ đơn), S +  V (quá khứ hoàn thành) | By the time I passed the exam, I had worked very  hard for it. |
| 17 | Before + S + V (quá khứ đơn), S+ V (quá  khứ hoàn thành) | Before he bought a radio, he had checked the price. |
| 18 | V (tri giác) + O + V(bare) | I saw her cross the road. |
| 19 | Try + to V: cố gắng làm gì | We tried to open the door. |
| 20 | Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì | Dad regretted having sold our house. |